



MODULE 1



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	R - A	R /ɑ:r/	Chữ cái "R" trong tiếng anh hay nhầm với chữ "A" trong tiếng việt vì âm "r" phiên âm /ɑ:r/ giống chữ cái "A" tiếng Việt Phân biệt: âm "R" trong tiếng anh là một âm khá phổ biến, khi đọc âm này phải cuộn lưỡi vào trong tạo độ rung trong thanh quản, vì thế âm "R" tiếng anh nghe rất rõ độ rung, nặng chứ không nhẹ như "A" trong tiếng việt
2	H - 8	H /eitʃ / 8 /eit/	Sai chủ yếu do lỗi phát âm thiếu âm đuôi: - H có âm đuôi là /tʃ/- phát âm mạnh hơn "tr" trong tiếng việt - số 8 có âm đuôi là /t/
3	G - J	G /dʒi:/ J /dʒei/	Nhầm do 2 chữ cái này phát âm gần giống nhau: G /dʒi:/ - J /dʒei/, thêm nữa do cách gọi tên bộ bài tiến lên: J, Q, K, A làm chúng ta dễ nhầm J đọc là "dʒi"
4	E-I		E được phát âm là /i/ trong tiếng Anh, làm chúng ta dễ nhầm lẫn với chữ "I" trong tiếng Việt
5	fiveteen	fifteen	Số 15 hay bị viết nhầm là fiveteen, nên chú ý
6	fiveth	fifth	Số thứ tự: thứ 5 (thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm)
7	nineth	ninth	Số thứ tự: thứ 9, không có kí tự "e", nhưng trong số "90" thì vẫn có e: ninety
8	twelveth	twelfth	Số thứ tự: thứ 12(chú ý từ này rất hay nhầm mặt chữ, nên viết lại nhiều lần để ghi nhớ)
9	twentyth /'twentiθ/	twentieth /'twentiəθ/	Số thứ tự: thứ 20
10	threety	thirty	Số 30, hoàn toàn không giống về mặt chữ viết với số 3(three)
11	fourty	forty	Số 40: không có chữ "u"
12	Wednes- day (thứ 4)	/'wenzdeɪ/	Chú ý cách phát âm từ này chỉ có 2 âm: wenz- dei
13	in Tuesday	On Tuesday	Đi trước thứ trong tuần luôn dùng "on", khi nói về một phần của ngày, vd: Tuesday morning ta vẫn dùng giới từ on
14	in 20th, June	On 20th, June	Đi cùng với ngày ta dùng giới từ "On" chứ không phải là "in", khi chỉ có các tháng trong năm ta mới dùng "In" : in June, on 20th June
15	my - me- mine		- my: tính từ sở hữu- theo sau bắt buộc phải là danh từ, ví dụ: my HOUSE, my BOY - me: Đại từ, đứng trước nó phải là một động từ, ví dụ: LOVE me, GIVE me - mine: đại từ sở hữu, thay thế cho cả một cụm gồm: tính từ sở hữu+danh từ, ex: - my house is big - mine is medium (my=my house)
16	our - us- ours		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
17	their - them- theirs		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
18	its - it- its		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
19	your - you- yours		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
20	her - she- hers		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
21	his - him- his		Tính từ sở hữu- đại từ- đại từ sở hữu (như trên)
22	is /is/	is /iz/	Lỗi phát âm, nhầm "z" thành "s"
23	It's- Its	It's: viết tắt của It is/ it has-> theo sau là danh từ hoặc tính từ Its: tính từ sở hữu của "it"-> theo sau phải là một danh từ	It's raining: trời đang mưa Its beauty: vẻ đẹp của nó (chú ý its không được sử dụng nhiều trong thực tế)



MODULE 1



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
24	i'm, you're, he's, she's, it's, we're, they're		I am, you are, he is, she is, it is, they are
25	you aren't, he isn't, she isn't, they aren't, we aren't		You are not, he is not, she is not, they are not, we are not
26	Are you a student? Yes i do	Yes I am	Hỏi gì trả lời đó, nếu câu hỏi với động từ thường câu trả lời sẽ là "yes i do/dont", nếu câu hỏi với động từ tobe thì câu trả lời sẽ là "yes iam/ i am not"
27	What is your name? What are your name?	- Ann - Ann and Paul	"You" được dùng dưới dạng số ít và số nhiều, khi dùng dưới dạng số nhiều ta không biến đổi "you" bằng cách thêm "s,es" như danh từ thông thường, ta thường thêm từ chỉ số đằng sau: you two (hai bạn), you three (3 bạn), you guys (các bạn)...



MODULE 2



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	where are you come from?	"where are you from where do you come from"	Chú ý không dùng where are you come from: mắc lỗi dùng cả động từ to be và động từ thường
2	"What do you do?" - I am studying	"What do you do?" - I am a student.	Câu hỏi "What do you do?" hỏi về bạn làm gì, làm nghề gì, công việc gì. Nó khác với câu hỏi "What are you doing?" nghĩa là bạn đang làm gì.
3	Country- Nation-ality	I am from England, i speak English, i Love English food	England: đất nước anh, chỉ khi dùng mang nghĩa "đất nước", còn khi nói về tiếng anh, con người nước anh, văn hóa nước anh..mình phải dùng dạng quốc tịch(nationality)
4	Italy- Italian	"Italy /'ɪtəli/ Italian/'ɪtæliən/"	Chú ý về sự thay đổi trọng âm
5	German-Ger-many	"German: nước Đức Germany: quốc tịch Đức"	
6	America- Amer-ican	"America= the USA: nước Mỹ American : quốc tịch Mỹ"	
7	Poland: Phần Lan	"Poland: Ba Lan Finland: Phần Lan"	Do "Poland" trong tiếng Anh và "Phần Lan" trong tiếng Việt đều bắt đầu bằng P. "Poland" và "Finland" viết gần giống nhau nên dễ nhầm nghĩa của 2 từ.
8	Russia	Russia /'rʌʃə/	Chú ý phát âm, rất nhiều bạn đọc từ này là /'ruʃə/
9	mans	men	men(những người đàn ông) là số nhiều của man(một người đàn ông)
10	Man-men	man/mæn/	âm"a" trong "man" phát âm bẹt miệng, gần với a hơn trong "men"
11	womans	women	women (những người phụ nữ) là số nhiều của woman(một người phụ nữ)
12	women - woman	women /'wɪmən/	
13	persons/peoples	people	people(con người, mọi người) là số nhiều của person(một người)
14	foots	feet	Feet là số nhiều của foot (một bàn chân)
15	tooths	teeth	teet là số nhiều của tooth (một cái răng)
16	mouces	mice	số ít - số nhiều (đặc biệt)
17	sheeps	sheep	số ít - số nhiều (đặc biệt)
18	have- have got ở thể phủ định	"I have a car--> i dont have a car i have got a car--> i haven't got a car"	chú ý vị trí thêm "not" vào đúng vị trí
19	have- have got ở thể nghi vấn	"i have a car--> do you have a car? i have got a car--> have you got a car?"	chú ý sử dụng đúng dạng của thể nghi vấn
20	childrens/childs	children	children(những đứa trẻ) là số nhiều của child(một đứa bé), thế nên childrens, childs đều là những từ sai
21	sister /sɪtə/	sister /sɪstər/	lỗi phát âm, thiếu âm "s" thứ hai
22	nephew /'nefju:/ or /'nɪfju:/	nephew /'nevju:/	lỗi phát âm
23	niece /nais/	niece /ni:s/	lỗi phát âm
24	cousin /kaʊzn/	cousin /'kʌzn/	lỗi phát âm
25	I am come from Ha Noi	I am from Ha Noi/ I come from Ha Noi	"am"- động từ to be, "live" động từ thường, 2 loại động từ này không đứng cạnh nhau trong một câu
26	This/that/these/ those		"this/that: cái này- cái kia (số ít) these/those: những cái này-những cái kia (số nhiều)"



MODULE 2



28	family(singular)- families(plural)		y-ies (phụ âm+y--> ies)
29	He's	"He has He is"	"chú ý vào ngữ pháp để xác định xem là he is-he has he's got a new car-> he has he's a teacher-> he is"
30	"Adjective "	"- trước danh từ - không thay đổi - không dùng ""and""	"- a hot girl: không phải là a girl hot) - blue eyes (không phải là blues eyes) - a good new car (không phải là a good and new car) "
31	Dog's Mike is good	Mike's dog is good.	Lỗi sai nằm ở vị trí của sở hữu cách. Phải đặt chủ sở hữu lên trước rồi mới đến đối tượng cần sở hữu. " chú chó của Mike" là " Mike's dog"
32	"John's car" -"car of John"	"John's car "	"- dùng ""of"" trước một đồ vật hoặc địa điểm eg: the end of the movie, a picture of a car."
33	My parent's house- My par- ents' house	my parents' house	"khi động từ ở dạng số nhiều, dấu phẩy trên "" ' "" sở hữu cách sẽ đi sau số nhiều""s"" eg: the teachers' room, the grandparents' house"



MODULE 3



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	"i like it- i dont like it he likes it- he doesnt like it"	"dont= do not doesnt= does not"	khi dùng phủ định ở thì hiện tại đơn, dùng trợ động từ dont/doesnt
2	at	"at 10 o'clock at night at the weekend"	
3	on	"on Sunday on 20th July"	
4	in	"in the morning in the afternoon"	
5	I eat breakfast with bread and egg.	I HAVE breakfast with bread and egg.	Khi muốn diễn đạt là " Tôi ăn sáng với ..", thường thì mình sẽ không dùng động từ "eat" như với nghĩa Tiếng việt là " Tôi ăn sáng", mà mình phải dùng là " I have breakfast/dinner/meal.. with...."
6	he go to school	he goes to school	động từ thương đi với ngôi thứ 3 (he, she, it, Mr linh...) số ít phải chia động từ
7	restaurant	/ 'restront/	chú ý cách phát âm
8	We will be there in a hour.	We will be there in AN hour.	Như ta đã biết, "a" là mạo từ đứng trước một danh từ bắt đầu bằng phụ âm (a car, a hat, a chair..); "an" là mạo từ đứng trước một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (an apple). Tuy nhiên, trong trường hợp này, vì từ "hour" phiên âm là /'auə/ nên trước "hour" ta phải dùng mạo từ "an", thay vì dùng "a"
9	I play guitar.	I play THE guitar.	Trước các từ chỉ dụng cụ âm nhạc (như guitar, flute, piano, drum..), bắt buộc phải dùng "the"
10	My parent loves me so much.	My PARENTS love me so much.	Từ "bố mẹ" trong Tiếng anh luôn ở dạng Plural Noun " Parents", tức là bắt buộc phải thêm "s" sau danh từ " Parent", và động từ trong câu chia theo ngôi số nhiều.
11	I like play football in my freetime.	I like TO PLAY football in my freetime.	Cấu trúc câu đúng là: like + To verb/ V-ing.
12	I cook very bad.	I cook BADLY.	Đúng sau động từ phải là 1 trạng từ . Vì vậy, trong câu này, "bad" là tính từ nên không thể đứng sau động từ "cook" được, mà phải là " badly".
13	She is a better cooker than me	She is a better COOK than me	Bản thân từ "cook" có 2 nghĩa. "Cook" với từ loại là động từ, nghĩa là "nấu ăn", "nấu nướng". Và "cook" với từ loại là danh từ nghĩa là "người nấu ăn", hay còn gọi là " đầu bếp". Trong khi đó, "Cooker" lại mang nghĩa "nồi cơm điện", vì vậy nếu đặt "cooker" vào trong câu thì nghĩa của câu lại không đúng.
14	" Do you like learning?" - " Yes, I like"	" Do you like learning?" - " Yes, I DO"	Khi trả lời câu hỏi Yes/No, thì có 2 cách trả lời là : No, I don't. hoặc Yes, I do.
15	China is the largest country on the world.	China is the largest country IN the world.	Khi muốn diễn đạt " trên thế giới", dùng " in the world" thay vì " on the world".
16			
17	That girl beautiful is standing over there.	That BEAUTIFUL GIRL is standing over there.	Lỗi sai nằm ở trật tự sắp xếp danh từ và tính từ. Thông thường, tính từ luôn đứng trước danh từ " a beautiful girl"
18	I would like to have a bread.	I would like to have a LOAF OF bread.	Vì "bread" là danh từ không đếm được (Uncountable noun) nên không thể đi với mạo từ "a" được. Thay vào đó, ta phải dùng " a loaf of bread" để diễn đạt " 1 ổ bánh mì".
19	Somtimes I feel boring because I have nothing to do.	Somtimes I feel BORED because I have nothing to do.	"bored" là tính từ để diễn tả trạng thái bên trong của con người, còn "boring" để diễn tả tính chất của 1 sự vật/ người. Ví dụ như: This book is boring (Quyển sách này nhàm chán) hay "He is a boring person." (Anh ấy là 1 con người nhàm chán)
20	This girl over there looks good.	THAT girl over there looks good.	This: bên này, đằng này. "That" là bên kia, đằng kia. Vậy trong câu này, khi nói là " Cô gái ở bên kia trông xinh đó", mình phải dùng " that girl".



MODULE 3



21	I study hardly everyday.	I study HARD everyday.	Bản thân từ "hard" đã thuộc từ loại tính từ và trạng từ, nên khi đứng đằng sau động từ thì chỉ cần giữ nguyên trạng từ "hard". Còn "hardly" lại mang nghĩa "hầu như không".
22	I very like her.	I REALLY like her.	"very" là từ nhấn mạnh, tuy nhiên nó lại không được đặt trước động từ, mà ta phải thay bằng "really"
23	He becomes strongly after eating a lot of cakes.	He becomes STRONG after eating a lot of cakes.	Thông thường, đứng sau động từ là 1 trạng từ. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp đặc biệt như động từ "become", "get", "feel", "look".. thì sau chúng lại là 1 tính từ.
24	She eyes are beautiful.	HER eyes are beautiful.	Khi muốn diễn đạt "đôi mắt cô ấy" thì mình phải dùng "her eyes".
25	When we came, we were have dinner.	When we came, we were HAVING dinner.	Câu diễn ra trong quá khứ trong đó có một vế được nhấn mạnh hành động đã xảy ra cùng lúc với một hành động khác nên dùng Quá khứ tiếp diễn: S + be (qk) + V-ing + O.
26	She takes care her baby carefully.	She TAKES CARE OF her baby carefully.	"take care of sb" nghĩa là "chăm sóc ai đó"
27	I prefer red than blue	I prefer red TO blue	Cấu trúc câu đúng là : prefer sth to sth, nghĩa là thích gì hơn cái gì
28	She is wearing a bag .	She is CARRYING a bag.	"wear" (v) nghĩa là mặc, dùng để chỉ mặc quần áo, hay đeo kính, tai nghe... Tuy nhiên, "wear" lại không kết hợp được với danh từ "bag" mà phải dùng "carry".
29	Although I am not good at Math, but I can get high score.	Although I am not good at Math, I can get high score.	Cấu trúc câu đúng : Although + 1 mệnh đề, 1 mệnh đề. Chú ý, không có "but" giữa 2 mệnh đề.
30	I love black or white.	I love black AND white.	Trong câu khẳng định, không dùng "or" mà phải dùng "and" để nối giữa các sự vật mình đang liệt kê.
31	"" I don't like to drink coffee."" -"" I don't, too""."	"" I don't like to drink coffee."" -"" I don't, either""."	Khi muốn đồng tình một quan điểm gì đó với người bạn mình ở dạng phủ định, chú ý không dùng "too" ở cuối câu mà phải dùng "either". Vì "too" chỉ dùng cho câu khẳng định như "I like it, too"
32	Everybody are happy.	Everybody IS happy.	Những từ như everybody, somebody, anybody, nobody thực tế là số ít, mặc dù "everybody" ám chỉ rất nhiều người, đi kèm với nó phải là động từ số ít – do đó câu đúng là "Everybody is happy."



MODULE 4



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	clown-crowd	"clown: chú hề crowd: đám đông"	
2	Love/hate+ Ving		i love learning English
3	he/she/it+ V(s, es,ies)	"- hầu hết động từ+s - phụ âm+y-> ies - do, go, have-> does, goes, has - ch,sh, s,x,z-> es"	"he comes this plane flies to Europe she has a cat, she does homework and goes to school Anna watches TV"
4	Does she likes	Does she like	Trong thì hiện tại đơn, khi trong câu có dùng trợ động từ "Does" với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít thì động từ thường không chia(thêm s, es) nữa
5	I OFTEN go swimming twice a week.	I go swimming twice a week.	Trong một câu chỉ tồn tại duy nhất 1 trạng từ chỉ tần suất, một là "often" hoặc là " twice a week". Hơn nữa, nghĩa của 2 trạng từ này hoàn toàn đối lập nhau, "often" là "thường xuyên", trong khi đó " twice a week" là "2 lần 1 tuần". Vì vậy, chúng không thể đứng trong cùng 1 câu được. Câu đúng chỉ cần bỏ một trong 2 trạng từ chỉ tần suất.
6	At last night, I met a girl.	Last night, I met a girl.	Thông thường, trước "last night" không bao giờ có giới từ, mà chỉ có "at night" thôi.
7	She never listens me	She never listens to me	listen to me: nghe tôi nói
8	I very like her.	I REALLY like her.	"very" là từ nhấn mạnh, tuy nhiên nó lại không được đặt trước động từ, mà ta phải thay bằng "really"
9	sometime-some-times	"sometime: một lúc nào đó sometimes: thỉnh thoảng"	"i met her sometime last year :Tôi gặp cô ấy một vài lần năm ngoái i sometimes write to mom: thỉnh thoảng tôi viết thư cho mẹ"
10	watch	watch vừa là danh từ vừa là động từ	"watch (n) đồng hồ watch(v) xem cái gì"
11	I'd like going out	"i'd like to go out i'd some more coffee"	cấu trúc I'd like= i would like: muốn, thích cái gì, sau nó thường là một danh từ hoặc "to+ Động từ thường)



MODULE 5



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	aeroplane /e-rô-plên/	aeroplane /'erəpleɪn/	Lỗi phát âm
2	by foot	on foot	by+ phương tiện: đi bằng phương tiện gì, tuy nhiên khi nói đi bộ chúng ta sẽ dùng "on foot"
3	queue /quy/	queue /kju:/	Lỗi phát âm
4	scoter	scooter : xe tay ga	Lỗi sai từ
5	hotdog và sausage		Hotdog là bánh mì có kẹp xúc xích, sausage là xúc xích
6	lemon juice	lemonade	ta thường thêm "juice" vào sau tên hoa quả để chỉ nước ép loại hoa quả đó, nhưng với nước chanh thì sẽ dùng cụm từ "lemonade"
7	get on/off- get in/out	"get on/off: bus, train get in/out: taxi, car"	"get on/ off: thường dùng cho phương tiện công cộng get in/out thường dùng cho phương tiện cá nhân"
8	drive-ride	"Drive: điều khiển phương tiện mình ngồi trong nó ride: điều khiển phương tiện mình ngồi trên đó"	drive a truck, drive a car, ride bike, ride horse
9	"in-at"	"in + địa điểm lớn at + địa điểm nhỏ VD: He lives in the city"	
10	do you have some hobbies	Do you have any hobbies	trong câu hỏi, ta không dùng "some" mà dùng "any" với nghĩa: có không: bạn có sở thích nào không?
11	tissue	tissue /'tɪʃu:/	chú ý lỗi phát âm, nhiều bạn thường đọc là /'tɪʃu:/
12	ship/sheep	"ship /ʃɪp/ sheep /ʃi:p/"	Lỗi phát âm
13	wait bus	wait for a bus	khi nói chờ đợi cái gì đó bằng từ "wait", chúng ta thường đi cùng giới từ "for"
14	an university	a university	university không bắt đầu bằng nguyên âm (a,e,i,o,u) nên không đi cùng giới từ "an"
15	hour	hour/'aʊər/	chú ý phát âm: âm h câm
16	a hour	an hour	"hour" vì âm "h" câm, nên giới từ đi cùng sẽ là an chứ không phải "a"
17	Zero article(NO a/an/the)	"không dùng a/an/the cho - thị trấn, thành phố (towns and cities) - hầu hết các quốc gia(trừ the US, The UK, The Czech Republic) - thời gian của ngày: on Monday, at 9 o'clock "	
18	the old people	the old	"the+ tính từ : dùng để chỉ một nhóm người nhất định the old: người nghèo, the rich: người giàu"
19	Most, alot of, some not many+ danh từ số nhiều	động từ: để ở dạng chủ ngữ số nhiều	not many people drive to work
20	can-can't	"can: khả năng, khả dĩ có thể làm được việc gì can't: không có khả năng làm được việc gì"	"you can take a taxi we cant take a taxi because we dont have money"



MODULE 6



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	yoghurt	/ˈjəʊɡət/	chú ý phát âm: âm "h" câm
2	there is-there are	"there is + danh từ số ít there are + danh từ số nhiều"	"there is a banana there are 8 eggs"
3	there are some butter	there is some butter	dùng "there is" với danh từ không đếm được
4	there is not apple juice	there is no apple juice	dùng "no" trong câu phủ định của there is/there are
5	cereal /serel/	cereal /ˈsɪəriəl/	chú ý phát âm
6	how much-how many	"how much + danh từ không đếm được how many + danh từ đếm được"	
7	"how much times how many time"	"how much time... how many times..."	"how much + danh từ không đếm được how many + danh từ đếm được"
8	How many homeworks are there?	How much homework is there?	homework là danh từ không đếm được
9	How much: hỏi giá	dùng how much để hỏi về giá cả	"- how much is that? - how much are those? - how much does it cost?"
10	runing	running	"run" khi chuyển sang thể Ving thì phải gấp đôi âm "n"
11	fixxing	fixing	"fix" khi chuyển sang thể Ving thì không nhân đôi âm "x"
12	afraid of alone	afraid of being alone	afraid of + Ving/Noun
13	time-times	"time: thời gian times: lần"	"do you have time: bạn có thời gian không i went there 3 times a week: tôi đến đó 3 lần một tuần"
14	chocolate	/ˈtʃɒklət/	chú ý lỗi phát âm
15	healthy	"health: danh từ healthy: tính từ"	chú ý: healthy thường bị nhầm là danh từ
16	knife -> knives	knife khi chuyển sang số nhiều sẽ thành: knives	chú ý một số từ tương tự: wife- wives, shelf-shelves, wolf-wolves
17	pizza	/ˈpiːtsə/	chú ý phát âm: âm "z" phát âm là "s" trong trường hợp này
18	sunglass	sunglasses	"một số danh từ luôn ở dạng số nhiều vì bản thân đồ vật đó luôn phải có 2 phần hoặc nhiều bộ phận eg: glasses, pants, scissors"
19	a jeans	a pair of jeans	1 cái quần bò
20	a scissors	a pair of scissors	1 cái kéo
21	uncountable noun--> countable now	"Ta có thể lượng hóa danh từ không đếm được thành danh từ đếm được bằng cách thêm những đơn vị đếm vào trước danh từ "	"- a cup/ a glass/a liter + of+ water/milk - a piece/slide+ of+ bread/toast/cake"
22	Danh từ không đếm được	Money, advice, information, permission, work	Những danh từ này thường bị hiểu lầm là danh từ đếm được, tuy nhiên tiếng Anh quy định rằng đây là danh từ không đếm được



MODULE 7



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1		"I, he, she, it+ was you, we, they+ were"	chú ý động từ to be ở dạng quá khứ đi cùng với mỗi chủ ngữ
2	was-were	"was /wəz/ were /wɜr/"	chú ý lỗi phát âm, 2 từ này bị phát âm giống nhau, dễ gây nhầm lẫn
3	do you went home yesterday	did you go home yes- terday	Trong câu hỏi dùng thì quá khứ đơn, trợ động từ luôn luôn là "did" với động từ thường
4	Verb (động từ)	V+ed (với những động từ theo quy tắc)	
5	When I am a young boy, I was the highest.	When I WAS a young boy, I was the highest.	Khi nói về một hành động đã xảy ra trong quá khứ " Khi tôi còn là 1 cậu bé.." thì phải dùng quá khứ đơn, động từ "to be" am chuyển sang thành "was".
6	Quy tắc chia động từ ở thì quá khứ	"- theo nguyên tắc: +ed - không theo nguyên tắc: ghi nhớ - kết thúc bằng nguyên âm+phụ âm: nhân đôi phụ âm+ed - kết thúc bằng phụ âm y-->ied"	"- worked - met, brought, thought, ran - stopped - studied"
7	In the past, I readed book.	In the past, i read book.	Động từ "read" ở dạng hiện tại đơn và dạng quá khứ đơn đều được giữ nguyên là "read"
8	I read /ri:d/ the book lastnight.	I read /red/ the book lastnight.	"Read" trong thì HTĐ đọc là /ri:d/ nhưng trong thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành thì đọc là /red/
9	buy		bought
10	bring		brought
11	choose		chose
12	drink		drank
13	find		found
14	know		knew
15	learn		learned/learnt
16	lose		lost
17	run		ran
18	swim		swam
19	stand		stood
20	think		thought
21	wear		wore
22	past time phras- es(cụm từ thời gian quá khứ)	"- In+ year - From..to"	"- in 1990, in the 1980s, in the 21th century - From 2010-2012"
23	last, yesterday, ago	"- không dùng ""on"" trước yesterday - không dùng ""at"" với ""last "" - ago: trước thời điểm hiện tại bao nhiêu thời gian"	"- I saw her yesterday (not on yesterday) - We went on holiday last weekend (not at last weekend) - they got married six months a go"
24	ordinal numbers and dates	"- dùng cho ngày - tầng của tòa nhà - thứ tự trước sau, giải thưởng"	"- the 1st of July= the first of July (ngày 01/07) - the second floor of the building"



MODULE 8



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	she didn't went shopping	she didnt go shopping	trong câu thì quá khứ đơn ở dạng phủ định, vì đã chia động từ ở did(do->did) rồi nên động từ chính sẽ không chia nữa
2	I/You/he/she/it/we/they+didnt	do/does-> did	Tất cả chủ ngữ trong thì hiện tại đơn đều đi với "did"(trong câu dùng động từ thường)
3	Không dùng động từ trong câu trả lời yes/no	- did you like Rome	"- yes, I did (không dùng yes, i liked) - no, i didn't (không dùng no, i didn't like)"
4	WH- question	"- what - where - when - what time - who - why - how"	"- what: cái gì - where: ở đâu - when: khi nào - what time: thời gian - who: ai - why: tại sao - how: như thế nào"
5	My book is better than you.	My book is better than yours	Trong câu này, đối tượng cần so sánh là "my book" và " your book", không phải " quyển sách của tôi" và "bạn", nên không thể dùng "you" được, mà phải dùng "yours" để thay thế cho " your book".
6	My bed room is nice and roomy.	My BEDROOM is nice and roomy.	Cách viết đúng: bedroom, bathroom, goodnight, online. (không có khoảng cách giữa hai từ).
7	He is a well foot-ball player.	He is a GOOD football player.	Trong câu, trước danh từ phải là tính từ, nên câu này dùng trạng từ "well" trước danh từ là sai mà phải dùng "good".
8	This table is made from wood.	This table is made OF wood.	" "made of": làm bằng (vật liệu dùng để làm vật đó không thay đổi nhiều so với sản phẩm làm ra, nhìn vào sản phẩm thấy luôn được vật liệu làm ra nó) "made from": làm bằng (vật liệu dùng để làm vật đó đã được chế biến và không còn nhìn thấy vật liệu đó nữa)"
9	Eat too much sugar is not good.	Eating too much sugar is not good.	Hành động "ăn" có vai trò là 1 chủ ngữ trong câu, hơn nữa nó lại đứng đầu câu nên phải để động từ đó ở dạng V-ing. sửa thành "Eating".
10	"the sky is raining the sky is hot"	"it is raining it's hot"	nói đến thời tiết thì ta dùng chủ ngữ giả: it
11	My house has 3 dogs	There are 3 dogs in my house	Nhà "house" không thể là chủ sở hữu, k dùng động từ "have"
12	I am no asleep	I am not asleep	
13	need: cần	"- need i step aside? - i needn't repair my bike - i need to go - this house needs repairing"	"Chú ý: need là động từ đặc biệt nên cách dùng ở dạng khẳng định, phủ định và nghi vấn không giống nhau: - câu nghi vấn: đảo need lên đầu, need i step aside (không phải do i need step aside) - câu khẳng định: need+to+ V (i need to go) - câu phủ định: needn't+V (i neednt repair my bike) - câu bị động: this house needs repairing (tuy không ở dạng bị động nhưng có nghĩa bị động, ngôi nhà này cần được sửa chữa)"
14	dare: dám	"- dare you take my car? - i darent take your car - i will beat you if you dare to take my car"	"-""dare"" được dùng như một trợ động từ, được đưa lên đầu câu để tạo thành câu hỏi -daren't (không dám làm gì)+ V - dare to V (dám làm gì, động từ có ""to"")"



MODULE 9



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	My kitchen has 3 chairs	There are 3 chairs in my kitchen	kitchen không thể là chủ sở hữu, k dùng động từ "have"
2	tính từ so sánh hơn	"- tính từ ngắn+er - more+ tính từ dài"	"Marry is smarter than Tom Marry is more beautiful than Tom"
3	cấu trúc so sánh hơn	S1+tobe+TTSS+ than+S2	Marry is taller than Tom
4	cấu trúc so sánh nhất	S1+tobe+ the+TTSS+danh từ	Mary is the most beautiful girl in class
5	tính từ so sánh nhất	"- tính từ ngắn+ est - the most+ tính từ dài"	"Marry is the tallest student in class Marry is the most beautiful girl in class"
6	She is beautiful more than her sister	she is more beautiful than her sister	more đứng trước tính từ
7	TTSS đặc biệt	"good- better- the best bad- worse-the worst many/much-more-the most litle-less-the least"	Jane is the best member of our group, no one is better than her. Jasmine is the worst member in our group, no one is worse than her
8	my older brother	my elder brother	elder: lớn hơn về mặt tuổi tác, older: già hơn
9	My ten-years-old daughter loves to dance.	My TEN-YEAR-OLD daughter loves to dance.	Khi "age" đi sau động từ "is," chúng ta nói "years old": "My daughter is ten years old." Nhưng khi age đứng trước người hoặc một vật với vai trò của một tính từ, chúng ta dùng year, không phải years – câu đúng ở đây phải là "My ten-year-old daughter loves to dance."
10	an wooden large gray table	a large gray wooden table	trật tự tính từ trong cụm danh từ OSSACOMP
11	a 5 years old girl	a 5 year-old girl	cụm danh từ, không phải số lượng, "5 year-old" đóng vai trò là tính từ
12	This is my the most favourite book	This is my most favourite book	SS nhất có TTSH thì ko cần dùng "the"
13	have something done	"I have my car repaired I have my hair cut"	Mẫu câu " have something done" được dùng diễn tả một sự việc mang tính bị động, được ai đó làm cho phần việc gì



MODULE 10



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	Hiện tại tiếp diễn	S+tobe+Ving	- diễn tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói
2	V+ing	"- hầu hết+ing - Kết thúc bằng e--> bỏ e, thêm ing - kết thúc bằng phụ âm+nguyên âm+ phụ âm-> nhân đôi phụ âm cuối"	"- reading, speaking, learning - living, coming, saving - sitting, putting"
3	She is writting	She is writing	Từ "write" khi chuyển sang thì HTHT là "written" thì gấp đôi "t" nhưng khi thêm "ing" thì không gấp đôi phụ âm "t".
4	She passed her exam because of work hard.	She passed her exam because of WORKING hard.	Sau giới từ (of), động từ phải ở dạng V-ing.
5	They enjoy the game despite of the rain.	They enjoy the game despite the rain.	"Despite" và "in spite of" có cùng 1 nghĩa. Sau "despite", chúng ta dùng một cụm danh từ
6	before the house	in front of the house	phía trước ngôi nhà
7	after the house	behind the house	đằng sau ngôi nhà
8	the sky is on the earth	the sky is above the earth	on: bên trên có tiếp xúc, above: bên trên không tiếp xúc
9	the carpet is under the table	the carpet is below the table	under: bên dưới có tiếp xúc, below: bên dưới không tiếp xúc
10	There is 10 litters of water	There are 10 litters of water	Water không đếm được nhưng được đo bằng đơn vị lít. 10 lít phải dùng số nhiều
11	My hair needs to cut	my hair needs cutting	sth need Ving: cái gì cần đc làm j (bị động), sb need to V: ai đó cần làm gì
12	I have a breakfast at 9am	I have breakfast at 9 am	have breakfast/ lunch/ dinner.... Ko có giới từ
13	I have big breakfast	I have a big breakfast	có tính từ trc bữa ăn thì dùng thêm mạo từ a/an
14	He works hardly.	He works hard.	hard (trạng từ) trùng dạng hard (tính từ)
15	He hard go to bed at 10pm	He hardly goes to bed at 10 pm	hard (adv): chăm chỉ, khó nhọc; hardly (adv): hiếm khi
16	He goes to school lately	He goes to school late	late (adv) trùng dạng late (adj)
17	Late, I have read a lot about love.	Lately, I have read a lot about love.	Lately (adv): gần đây
18	I love playing football as my father	I love playing football like my father	like: giống; as: với vai trò là
19	Like a student, I have to learn hard	As a student, I have to learn hard	like: giống; as: với vai trò là



MODULE 11



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	he cans speak English	He can speak English	không chia "can" khi nó đi với bất cứ chủ ngữ nào
2	She can dances salsa	she can dance salsa	luôn luôn sử dụng động từ nguyên thể, không chia sau "can"
3	do you can play tennis?	Can you play tennis?	không dùng "do/does" để tạo câu hỏi có "can"
4	"How" question	"How far: bao xa? How often : có thường xuyên không? How long: bao lâu? How fast: nhanh như thế nào? How much: bao nhiêu (danh từ không đếm được) How many: bao nhiêu (danh từ đếm được) How old: bao nhiêu tuổi"	"How far is your home from here? How often do you come to fitness center? How long are your speaking? How fast is your machine? How much rice have we got? How many tables have we got? How old are you?"
5	Zero article	không dùng mạo từ (a/an/the) với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được	"Jane loves children Milk is good for you"
6	a/an	dùng trước danh từ đếm được số ít	a boy, an hour
7	the	dùng trước danh từ đã xác định, đã nhắc đến trước đó, đã biết rồi	i have a dog and a cat, the cat named Bi
8	He has a large mouth	He has a big mouth	a large mouth: ng lẩm mồm, a big mouth: mồm rộng
9	have a bathe	have a bath	bath (n), bathe (v): tắm
10	I feel relaxedly/ hotly	I feel relaxed/ hot	sau feel, taste, smell,... - động từ cảm nhận bằng giác quan dùng tính từ(với động từ thường khác thì dùng trạng từ.vd: i run fastly)
11	This movie is bored	This movie is boring	"tính từ đuôi ing: bản chất, tính cách, tính chất bên trong sự vật tính từ đuôi ed: bản chất, cảm nhận, bị tác động từ bên ngoài vào"
12	I am interested of working	I am interested in working	be interested in V-ing: thích làm cái gì
13	I do excercises every morning day	I do exercise every morning day	do exercise: tập thể dục/ do exercises: làm bài tập về nhà
14	This soup is not enough hot	This soup is not hot enough	



MODULE 12



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	Going to+verb	nói về một dự định, kế hoạch	"we're going to get married next summer Jane is going to have holiday in Canifornia this year"
2	want to+V- would like to+V	"- nói về mong muốn làm gì - would like lịch sự và trang trọng hơn - khi ở dạng phủ định, không dùng wouldnt like to mà ""don't want to"" được dùng phổ biến hơn"	
3	let's. shall we, could, why don't	Dùng để chỉ sự gợi ý, rủ rê	"let's= let us: let's go shall we watch a video we could go to a club why dont we go on Holiday?"
4	Besides the house, there is a bicycle	Beside the house, there is a bicycle	Beside (adv): bên cạnh, besides (adv): ngoài ra
5	On Sunday, my parents go on business so I am lonely at home	On Sunday, my parents go on business so I am alone at home	alone: ở 1 mình, lonely: cô đơn
6	Can I lend you my pen? Mine is broken/	Can I borrow you my pen? Mine is broken/	lend: cho mượn, borrow: mượn
7	one and a half month/day/kilo	one and a half months/ days/kilos	one and a half lớn hơn 1 nên là số nhiều
8	I don't like cat - Me, too	I don't like cat - Me, neither	câu đồng tình phủ định
9	look, sound, taste, smell, hear, touch	"Sau những động từ này ta sử dụng tính từ He looks good in suits this song sounds inter-esting"	look + adj: trông như thế nào (hình thức), look well: trông khỏe.



MODULE 13



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	to+V	dùng để chỉ mục đích của hành động	"I am here to be with you I study English to get a better job in future"
2	might/will	dùng để chỉ một khả năng có thể xảy ra hoặc không của một sự việc	"It might rain I will go to university chú ý: không dùng ""to"" sau might và will"
3	I lived here when I am a child.	I lived here when I was a child.	Về trước và về sau "when" phải có sự tương đồng về ngữ pháp.
4	Buy new cloths: Mua quần áo mới	Buy new clothes.	"Cloth (vải) là danh từ không đếm được nên thêm ""s"" vào trở nên vô nghĩa. Clothes mang nghĩa quần áo."
5	"Drive a bike Ride a car Drive a ship"	"Drive a car: Lái ô tô Ride a bike: Đạp xe Steer a ship"	"Drive: Dùng với vật có mái che, có vô lăng, bánh lái Ride: Dùng cho xe đạp, ngựa (Không có mái che) Steer: Lái tàu thủy, ô tô"
6	university [ju:ni'və:siti]	university [ju:ni'və:səti]	Lỗi phát âm: Chữ "u" trong university không đọc là /iu/ mà là /ju/
7	History film: Phim lịch sử	Historical film	"History là danh từ: Lịch sử Historical là tính từ: Thuộc về lịch sử"
8	I study math.	I study maths.	"Maths" là viết tắt của Mathematics nên phải có chữ "s" ở cuối
9	"She had a lots of adventures. She had lot of adventures."	"She had lots of adventures. She had a lot of adventures."	A lot of = Lots of: Nhiều (Dùng được với cả DT đếm được và DT không đếm được)
10	"He gives his girlfriend to a gift. He gives a gift his girlfriend."	"He gives his girl friend a gift. He gives a gift to his girl friend."	"S + give + sb + st S + give + st + to + sb"
11	She frightend of it	She is/was frightened of it.	"frightened" là tính từ nên phải dùng tobe đằng trước.



MODULE 14



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	Hiện tại hoàn thành	S+ have/has+P2+O	- dùng để chỉ một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn có mối liên hệ với hiện tại
2	Time phrase	thời gian không được xác định cụ thể	recently, already, just, never, ever
3	gone/been	"gone: gone but not returned been: gone and returned again"	"Ana has gone shopping this morning (she hasn't returned home yet) I have been in England (now i come back to my home)"
4	I have been already to New York	I have already been to New York	already đứng trước PII và sau have/ has
5	I have yet not been to New York	I have not been to New York yet	Yet đứng cuối câu
6	The girl is wearing a blue T-shirt is my girlfriend	The girl wearing a blue T-shirt is my girlfriend	the girl is my girlfriend là vế chính của câu. Vế phụ is wearing bổ nghĩa cho the girl nên để mệnh đề quan hệ "who is wearing" hoặc viết tắt là "wearing"
7	My close friend like hanging out. All of us love traveling	My close friend like hanging out. Both of us love traveling	both: cả 2, all: tất cả, từ 3 trở nên
8	I can not tell the difference among you and Ali	I can not tell the difference between you and Ali	between: giữa 2 người, among: giữa 3 người
9	Between a crowd, I found her	Among a crowd, I found her	between: giữa 2 người, among: giữa 3 người
10	How wonderful the weather!	How wonderful the weather is	How + adj +Noun+be! => cấu trúc cảm thán
11	"My mother has white skin My mother has yellow hair"	"My mother has a fair skin My sister has fair hair"	Khi nói da trắng, tóc vàng (đặc điểm của người phương tây), ta không dùng những cụm như white skin, yellow hair(theo cách tiếng việt) mà dùng fair skin, fair hair
12	I'm scary of spiders	I'm scared of spiders	scary: đáng sợ, scared: sợ hãi, đi cùng với giới từ "of"
13	I hate spider/ mouse...	I hate spiders/ mice...	Dùng danh từ số nhiều vì nói chung là loài nhện, chuột,... không cụ thể là con nhện/ chuột nào
14	do you mind take this	do you mind taking this	do you mind+ Ving
15	"- do you mind if i go out? - yes, it's ok"	"- do you mind if i go out - no, it's ok"	khi trả lời cho câu hỏi với : do you mind/ would you mind+ Ving, nếu bạn đồng ý với hành động mà người nói yêu cầu,câu trả lời sẽ là: no, not at all, certainly not...(mang nghĩa phủ định)



MODULE 15



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
1	have to	dùng để chỉ sự cần thiết, nghĩa vụ phải làm gì đó	you have to drive on the left in Britain
2	In my opinion, i think	"in my opinion" OR "i think"	in my opinion và i think có nghĩa tương tự nhau, nên chỉ cần 1 trong 2 cái xuất hiện là đủ, "in my opinion" thường sử dụng trong tình huống trang trọng hơn
3	the price is very cheap	the price is very high/ low	không dùng tính từ cheap/expensive khi để miêu tả cho "price"
4	remind me about it	remind me OF it	remind (nhắc nhở), đi cùng giới từ OF
5	Close /kloʊs/	close /kloʊz/	nhầm Z-S (lỗi phát âm)
6	houses	house: /haʊs/ nhưng houses/'haʊzɪz/	s phát âm thành z khi house ở dạng số nhiều houses
7	although..., but...	although...,	khi trong một mệnh đề có "although", mệnh đề còn lại không có "but" (mặc dù dịch nghĩa vẫn là: mặc dù- nhưng)
8	prefer something than something	prefer something TO something	
9	made of- made from		"- made of: nhìn sản phẩm là biết ngay nguyên liệu - made from: nhìn sản phẩm không nhận ra nguyên liệu ex: this table is made of wood, Bread is made from wheat"
10	bought-brought		""bought"" là dạng quá khứ của ""buy""(mua) ""brought"" là dạng quá khứ của ""bring""(mang, vác)"
11	choose-chose	"choose: /tʃu:z/ chose: /ʃoʊz/ "	"chose" là dạng quá khứ của 'choose', chú ý sự khác nhau về phát âm của 2 từ
12	loose-lose	"loose: tính từ lose: động từ"	không như bên trên, 2 từ này không liên quan đến nhau, lose là động từ ám chỉ việc mất đi thứ gì đó, loose là tính từ ám chỉ sự lỏng lẻo
13	do mistakes	make mistakes	mistake (lỗi lầm) đi cùng với "make"
14	reserve- preserve	"reserve: giữ cho cái gì không bị sử dụng bởi người khác (reservation: sự đặt chỗ) preserve: giữ cho cái gì ở trong trạng thái tốt, nguyên gốc, không bị tuyệt chủng"	
15	accept-except	"accept: chấp nhận except: ngoại trừ"	"He offers her a gift and she accept it everyone is there except me"
16	affect-effect	"affect: /ə'fekt/ động từ: tác động, ảnh hưởng effect /ɪ'fekt / danh từ: tác dụng, hiệu quả"	"pollution affects our health pollution has effect on our health"
17	alternately-alternatively	"alternately/'ɔ:lʔərnətli/: lần lượt alternatively /ɔ:l'ʔɜ:nətɪvli/: cách khác thì, ngoài ra"	
18	found-found	"found: quá khứ của find found (v): thành lập (dạng quá khứ của founded)"	
19	farther-further	"farther: xa hơn về khoảng cách further: sâu hơn, rõ hơn, thêm nữa"	"the man is going farther away i cant give you further information about it"



MODULE 15



	Lỗi sai - Chú ý	Bản đúng	Giải thích - Dịch nghĩa
20	is he- is she	"is he: iz-hi: is she: iz- fɪ"	nếu là "is-she" thì âm phát ra sẽ nhiều hơi hơn bởi có âm /ʃi/, còn nếu là is-he thì sẽ nghe nhẹ hơn vì có âm /z/
21	afraid of alone	afraid of being alone	afraid of + Ving/Noun
22	What do you hobbie?	"What do you like? What is your hobby"	
23	thanks, you give me many advices	thanks, you give me a lot advice	advice: là lời khuyên, song trong tiếng anh nó được coi là danh từ không đếm được, vì thế nó không đi cùng "many" và không có dạng số nhiều thêm "s"
24	effect to	effect on	effect (n_: sự ảnh hưởng, đi cùng giới từ "on" chứ không phải "to" như bình thường
25	age/eidʒ/ và message /mese- idʒ/	message :/mesidʒ/	vì từ age /eidʒ/ là một từ phổ biến nên những từ có đuôi age (message, image, heritage...) đa số đều đọc là /eidʒ/, , nhưng thực chất phải đọc là /idʒ/